

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ³⁰⁷³ /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 24 tháng 6 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND thành phố Hải Phòng công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 22/04/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Proconco Đình Vũ - Giai đoạn 3 tại lô CN2.1A Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An do Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn gia súc Proconco Hải Phòng làm Chủ đầu tư;

Căn cứ các Công văn số 1202/UBND-MT ngày 14/03/2018, Công văn số 1611/VP-MT ngày 08/05/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc chấp thuận thay đổi nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Proconco Đình Vũ - Giai đoạn 3 tại Khu công nghiệp Đình Vũ;

Xét Văn bản số 14/CV-CPHP ngày 21/03/2023 của Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn gia súc về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 013105/CV-PCHP ngày 31/5/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Dự án nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Proconco Đình Vũ kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn gia súc, địa chỉ tại đường số 9 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Proconco Đình Vũ tại lô CN2.1A Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Proconco Đình Vũ ;
- 1.2. Địa điểm hoạt động: CN2.1A Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3600234534-008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 06/08/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 24/9/2021. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4603604550 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 06/8/2012, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04 ngày 24/2/2023.
- 1.4. Mã số thuế: 3600234534-008
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:
 - Diện tích đất sử dụng: 63.497 m².
 - Quy mô, công suất: 671.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn gia súc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn gia súc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 21 tháng 6 năm 2023 đến ngày 21 tháng 6 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: quận Hải An, phường Đông Hải 2;
- Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn gia súc;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ;
- Các Phòng: QLTNMT, QHXD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3003/GPMT-BQL ngày 21. tháng 6. năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả ra môi trường).

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn gia súc Proconco Hải Phòng và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ đã ký Hợp đồng tiện ích nước số WUA.001/2019/DCBH-MKG ngày 01/01/2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn (xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ), nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh (xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại) và nước thải phát sinh từ các bồn chậu rửa tay được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNT) của nhà máy. Nước sau xử lý sẽ theo cống thoát nước thải đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi định kỳ được thu gom và xử lý tại hệ thống các bể thu gom, bể điều hoà – trung hòa pH và bể lắng sau đó được thu gom, đầu nối vào HTXLNT tập trung của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải nhà ăn, nước thải từ khu nhà vệ sinh, nước rửa tay chân, nước xả đáy lò hơi sau khi được xử lý sơ bộ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 40 m³/ngày.đêm) → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ;

+ Quy trình xử lý sơ bộ nước xả đáy lò hơi: Bể thu gom → Bể điều hoà, kết hợp trung hoà pH → Bể lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 40

$m^3/ngày.đêm$) → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ;

+ Quy trình xử lý nước thải của HTXLNT tập trung: Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Cụm lọc áp lực → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

- Công suất thiết kế:

+ 05 bể tự hoại 3 ngăn: tổng dung tích $78,5m^3$;

+ 01 bể tách mỡ dung tích $0,3m^3$.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung: $40m^3/ngày.đêm$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC; Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu của Khu công nghiệp Đình Vũ và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ công nghệ và quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải;

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn;

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý;

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải trước hệ thống xử lý nước thải tập trung (bể gom) và 01 mẫu sau hệ thống xử lý (tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Đình Vũ). Toạ độ: $X_{(m)}= 2305599$; $Y_{(m)}= 605305$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Thông số giám sát: pH, COD, BOD₅; TSS, Amoni, dầu mỡ khoáng, Tổng N, Tổng P, dầu mỡ động thực vật, tổng Coliforms.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của Khu công nghiệp Đình Vũ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn vận hành ổn định

+ Tần suất: 1 ngày/lần (trong ít nhất 3 ngày liên tiếp);

+ Tổng số mẫu: 3 mẫu đơn.

- Mẫu đơn theo quy định tại Khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 350.3/GPMT-BQL ngày 21 tháng 6 năm 2023
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ quá trình đốt trấu ép cấp nhiên liệu cho lò hơi;
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập liệu thô của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc;
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nhập liệu tinh của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc;
- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nhập liệu của hệ thống bàn nâng xe tải;
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn nhập liệu thô của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi từ quá trình đốt trấu ép cấp nhiên liệu cho lò hơi. Tọa độ: $X_{(m)}= 2305859$; $Y_{(m)}= 605419$;
- Dòng khí thải số 02: Ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu thô của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc. Tọa độ: $X_{(m)}= 2306143$; $Y_{(m)}= 605326$;
- Dòng khí thải số 03: Ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu tinh của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc. Tọa độ: $X_{(m)}= 2305775$; $Y_{(m)}= 605412$;
- Dòng khí thải số 04: Ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu bằng bàn nâng xe tải. Tọa độ: $X_{(m)}= 2305715$; $Y_{(m)}= 605418$;
- Dòng khí thải số 05: Ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu thô của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản. Tọa độ: $X_{(m)}= 2305716$; $Y_{(m)}= 605417$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả thải: $72.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- + Dòng khí thải số 01: 12.500 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 02: 32.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 03: 2.700 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 04: 20.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 05: 5.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải được thu gom từ các khu vực sản xuất trong xưởng vào hệ thống tập trung để xử lý, khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép xả liên tục ra ngoài môi trường qua ống thoát khí.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=0,9 và K_v=1,0); cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép C _{max}	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01			Thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m ³ /s	-		
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	mmHg	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	108		
5	CO	mg/Nm ³	540		
6	SO ₂	mg/Nm ³	270		
7	NO _x	mg/Nm ³	459		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-		
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	mmHg	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	108		
III	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-		
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	mmHg	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	108		
IV	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-		
2	Nhiệt độ	°C	-		

3	Áp suất	mmHg	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	108		
V	<i>Dòng khí thải số 03</i>				
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	Thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	mmHg	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	108		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt trấu ép cấp nhiệt cho lò hơi được xử lý qua các bộ thu hồi nhiệt, cyclone chùm và cuối cùng được thu gom, xử lý tại hệ thống lọc bụi túi vải đồng bộ với lò hơi;

- Nguồn số 2: Bụi thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu thô của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc được thu gom bằng chụp hút và xử lý tại hệ thống lọc bụi túi vải trước khi thải ra ngoài môi trường;

- Nguồn số 3: Bụi thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu tinh của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc được thu gom bằng chụp hút và xử lý tại hệ thống lọc bụi túi vải trước khi thải ra ngoài môi trường;

- Nguồn số 4: Bụi thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu của hệ thống bàn nâng xe tải được thu gom bằng chụp hút và xử lý tại hệ thống lọc bụi túi vải trước khi thải ra ngoài môi trường;

- Nguồn số 5: Bụi thải phát sinh từ công đoạn nhập liệu thô của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản được thu gom bằng chụp hút và xử lý tại hệ thống lọc bụi túi vải trước khi thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Đối với nguồn số 01:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải đồng bộ với lò hơi

+ Quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải từ buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone chùm → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (chiều cao 18m, đường kính 0,64m).

+ Công suất thiết kế: 12.500 m³/giờ.

+ Vật liệu: túi vải (định kỳ vệ sinh 3 tháng/lần).

1.2.2. Đối với nguồn số 02:

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn nhập liệu thô của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc

+ Quy trình công nghệ:

Bụi từ khu vực nhập liệu → Chụp hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (chiều cao 12m, đường kính 0,7m).

+ Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

+ Vật liệu: túi vải (định kỳ vệ sinh 3 tháng/lần).

1.2.3. Đối với nguồn số 03:

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn nhập liệu tinh của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc.

+ Quy trình công nghệ:

Bụi từ khu vực nhập liệu → Chụp hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (chiều cao 11m, đường kính 0,3m).

+ Công suất thiết kế: 2.700 m³/giờ.

+ Vật liệu: túi vải (định kỳ vệ sinh 3 tháng/lần).

1.2.4. Đối với nguồn số 04:

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn nhập liệu của hệ thống bàn nâng xe tải;

+ Quy trình công nghệ:

Bụi từ khu vực nhập liệu → Chụp hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (chiều cao 9m, đường kính 0,5m).

+ Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

+ Vật liệu: túi vải (định kỳ vệ sinh 3 tháng/lần).

1.2.5. Đối với nguồn số 05:

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn nhập liệu thô của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản;

+ Quy trình công nghệ:

Bụi từ khu vực nhập liệu → Chụp hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (chiều cao 13m, đường kính 0,3m).

+ Công suất thiết kế: 5.600 m³/giờ.

+ Vật liệu: túi vải (định kỳ vệ sinh 3 tháng/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo Khoản 5, Điều 98 Nghị định 08:2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi từ quá trình đốt trấu ép cấp nhiên liệu cho lò hơi. Tọa độ: $X_{(m)}= 2305859$; $Y_{(m)}= 605419$;

- Ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu thô của dây truyền sản xuất thức ăn gia súc. Tọa độ: $X_{(m)}= 2306143$; $Y_{(m)}= 605326$;

- Ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu tinh dây truyền sản xuất thức ăn gia súc. Tọa độ: $X_{(m)}= 2305775$; $Y_{(m)}= 605412$;

- Ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi từ công đoạn nhập nguyên bằng bàn nâng xe tải. Tọa độ: $X_{(m)}= 2305715$; $Y_{(m)}= 605418$;

- Ống xả khí thải của hệ thống lọc bụi túi vải xử lý bụi từ công đoạn nhập nguyên liệu thô dây truyền sản xuất thức ăn thủy sản. Tọa độ: $X_{(m)}= 2305716$; $Y_{(m)}= 605417$.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
			QCVN 19:2009/BTNMT (Kp=0,9 và Kv=0,6)
1	Lưu lượng	m^3/s	-
2	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	-
3	Áp suất	$mmHg$	-
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	108
5	CO	mg/Nm^3	540
6	SO ₂	mg/Nm^3	270
7	NO _x	mg/Nm^3	459

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn vận hành ổn định

+ Tần suất: 1 ngày/lần (ít nhất là 3 ngày liên tiếp);

+ Tổng số mẫu: 3 mẫu đơn.

- Mẫu đơn theo quy định tại Khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

3.4. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm
2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Vị trí ra bao tại dây chuyền thức ăn gia súc;
- Nguồn số 02: vị trí ra bao tại dây chuyền thức ăn thủy sản;
- Nguồn số 03: Vị trí nhập liệu kho hàng rời số 1;
- Nguồn số 04: Vị trí nhập liệu kho hàng rời số 2;
- Nguồn số 06: Khu vực máy trộn thô dây chuyền thức ăn thủy sản;
- Nguồn số 07: Khu vực máy trộn tinh dây chuyền thức ăn gia súc;
- Nguồn số 08: Khu vực máy trộn tinh dây chuyền thức ăn thủy sản;
- Nguồn số 09: Khu vực máy nghiền dây chuyền thức ăn gia súc;
- Nguồn số 10: Khu vực máy nghiền dây chuyền thức ăn thủy sản;
- Nguồn số 11: Vị trí nhập liệu kho nguyên liệu dây chuyền thức ăn gia súc;
- Nguồn số 12: Vị trí nhập liệu kho nguyên liệu dây chuyền thức ăn thủy sản;
- Nguồn số 13: Khu vực máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 14: Khu vực trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X= 2305918, Y= 605367
- Nguồn số 02: Tọa độ: X= 2305855, Y= 605386
- Nguồn số 03: Tọa độ: X= 2305939, Y= 605518
- Nguồn số 04: Tọa độ: X= 2305747, Y= 603445
- Nguồn số 06: Tọa độ: X= 2305916, Y= 605445
- Nguồn số 07: Tọa độ: X= 2305782, Y= 605387
- Nguồn số 08: Tọa độ: X= 2305764, Y= 605534
- Nguồn số 09: Tọa độ: X= 2305847, Y= 605418
- Nguồn số 10: Tọa độ: X= 2305917, Y= 605449
- Nguồn số 11: Tọa độ: X= 2305673, Y= 605449
- Nguồn số 12: Tọa độ: X= 2305726, Y= 605347
- Nguồn số 13: Tọa độ: X= 2305712, Y= 603716

- Nguồn số 14: Tọa độ: X= 2305591; Y= 605315

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..3003../GPMT-BQL ngày ..4.. tháng ..6.. năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã chất thải
1	Dầu phanh thải	Lỏng	49,5	15 01 07
2	Bộ lọc dầu	Rắn	19,8	15 01 02
3	Ắc quy chì thải	Rắn	41,8	19 06 01
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	31,9	16 01 06
Tổng số lượng			143	

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên (thu gom và xử lý như chất thải nguy hại):

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giẻ lau, vải bảo vệ (găng tay) thải nhiễm thành phần nguy hại, màng lọc khử mùi nhà bếp, túi vải lọc thải.	Rắn	198	18 02 01
2	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	737	18 01 02
3	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	8,8	08 02 04
4	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/Lỏng/ Bùn	435,6	19 12 03
Tổng số lượng			1.379,4	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm:

- Chất thải rắn thông thường có thể tái chế bao gồm cám phế, bao bì mềm... với tổng khối lượng là 421,15 tấn/năm.

- Chất thải rắn thông thường không thể tái chế (phải xử lý) bao gồm tro xỉ, nguyên liệu rơi vãi,... với tổng khối lượng là 1.312,96 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 204.215 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho, diện tích 31 m²

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa xây tường gạch, có mái che, nền bê tông. Kho chứa rác thải nguy hại được thiết kế theo đúng quy định tại Thông tư số 02:2022/TT-BTNMT, bố trí đầy đủ biển cảnh báo, bình bột chữa cháy, cát chống thấm, rãnh thu, hố thu và gờ chống tràn; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Có 03 kho lưu chứa riêng biệt (kho chất thải công nghiệp thải; kho bao phế liệu diện tích mỗi kho 31 m², diện tích kho chứa cám phế liệu 18m²) tại khu vực lưu giữ chất thải; 01 kho chứa tro tại khu vực lò hơi tầng sôi có diện tích 15m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa xây tường gạch, có mái che, nền bê tông, quy cách thiết kế kho lưu chứa chất thải thông thường đảm bảo đáp ứng các quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chuyên dụng dung tích 240 lít, 100 lít có nắp đậy tại mỗi khu vực phát sinh: khu vực văn phòng, nhà ăn, khu nhà vệ sinh, hành lang, nhà xưởng sản xuất, khuôn viên cơ sở; bố trí 01 Container đặt tại kho chứa chất thải để lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho, diện tích 25,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa xây tường gạch, có mái che, nền bê tông, quy cách thiết kế kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo đáp ứng các quy định tại Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khẩn cấp theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

